

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017**



CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 46



CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FPT và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Gia Bình	Chủ tịch
Ông Bùi Quang Ngọc	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Cao Bảo	Ủy viên
Ông Lê Song Lai	Ủy viên
Ông Jean Charles Belliol	Ủy viên
Ông Tomokazu Hamaguchi	Ủy viên
Ông Dan E Khoo	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Quang Ngọc	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Dũng Triều	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Cao Bảo	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

1125
NG
HỆM
OI
T N
- 1

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Giấy ủy quyền số 94.3-2013/QĐ-FPT-TGD
ngày 05 tháng 8 năm 2013

Ngày 31 tháng 7 năm 2017

8.
TY
QU
TE
AM

Số: 2/2 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần FPT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần FPT và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 31 tháng 7 năm 2017, từ trang 04 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Đức Nguyên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2013-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 7 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20.220.919.501.793	21.908.662.957.423
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.577.961.502.901	6.013.361.389.774
1. Tiền	111		2.141.101.193.725	2.708.396.961.973
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.436.860.309.176	3.304.964.427.801
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.361.115.859.529	3.472.087.285.737
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	3.361.115.859.529	3.472.087.285.737
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.816.083.732.791	6.640.135.921.823
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4.998.052.898.544	4.813.644.916.901
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		503.241.685.841	502.798.063.471
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134		411.845.927.352	621.152.412.137
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.095.361.468.047	845.228.760.854
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(192.418.246.993)	(142.688.231.540)
IV. Hàng tồn kho	140		4.178.402.190.496	4.553.808.475.949
1. Hàng tồn kho	141	9	4.232.635.876.808	4.617.030.139.516
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	9	(54.233.686.312)	(63.221.663.567)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.287.356.216.076	1.229.269.884.140
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	811.372.551.157	700.736.999.465
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		358.586.393.835	405.361.079.316
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	117.397.271.084	123.171.805.359

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.824.884.427.174	7.924.598.856.728
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		310.414.772.418	380.965.916.003
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		161.551.680.000	242.327.520.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	202.563.920.646	192.339.224.231
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(53.700.828.228)	(53.700.828.228)
II. Tài sản cố định	220		4.750.596.377.970	4.589.983.193.268
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	4.347.930.503.809	4.131.298.588.426
- Nguyên giá	222		7.671.584.511.049	7.932.027.298.677
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.323.654.007.240)	(3.800.728.710.251)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		2.978.733.181	2.463.716.693
- Nguyên giá	225		3.685.135.675	3.446.506.943
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(706.402.494)	(982.790.250)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	399.687.140.980	456.220.888.149
- Nguyên giá	228		812.311.068.186	821.227.956.626
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(412.623.927.206)	(365.007.068.477)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		926.793.238.354	1.020.980.424.296
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		77.732.439.710	14.238.138.008
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	849.060.798.644	1.006.742.286.288
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		795.947.354.919	826.327.509.802
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	16	301.502.449.387	289.799.251.298
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	751.374.260.102	756.802.393.141
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(256.929.354.570)	(221.058.175.167)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	784.040.530
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.041.132.683.513	1.106.341.813.359
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	962.421.353.612	1.017.386.186.501
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	78.711.329.901	88.955.626.858
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		28.045.803.928.967	29.833.261.814.151

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		15.895.578.198.903	18.385.186.549.332
I. Nợ ngắn hạn	310		14.738.301.728.092	17.429.655.689.537
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.969.928.091.412	3.757.370.436.671
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		547.311.184.469	582.218.403.864
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	243.459.899.822	342.476.553.769
4. Phải trả người lao động	314		594.806.784.514	826.716.964.713
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	672.092.308.294	602.957.629.994
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317		33.832.474.147	18.960.567.464
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	1.242.897.628.687	1.242.029.648.962
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	454.406.923.512	523.625.410.753
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	7.887.844.050.852	9.206.666.235.567
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	5.729.399.330	7.733.835.968
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		85.992.983.053	318.900.001.812
II. Nợ dài hạn	330		1.157.276.470.811	955.530.859.795
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		37.000.000.000	54.229.591.822
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	34.053.824.384	12.305.331.089
3. Phải trả dài hạn khác	337	20	109.439.856.131	148.828.875.776
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	967.277.281.663	732.697.612.808
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.447.393.990	1.666.814.550
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	5.866.018.360	5.610.537.467
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		192.096.283	192.096.283

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.150.225.730.064	11.448.075.264.819
I. Vốn chủ sở hữu	410		12.147.475.730.064	11.445.325.264.819
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	5.309.611.050.000	4.594.266.840.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.309.611.050.000	4.594.266.840.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	49.465.703.201	49.465.703.201
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	24	119.453.610.000	56.882.670.000
4. Cổ phiếu quỹ	415	24	(823.760.000)	(823.760.000)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	24	(173.179.759)	(5.875.468.099)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	129.518.486.984	126.889.833.508
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	24	87.229.123.754	87.227.200.764
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	4.309.032.623.345	4.614.339.862.503
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		3.384.447.051.021	3.083.041.592.112
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		924.585.572.324	1.531.298.270.391
9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.144.162.072.539	1.922.952.382.942
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.750.000.000	2.750.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		2.750.000.000	2.750.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		28.045.803.928.967	29.833.261.814.151


Nguyễn Tiến Hào
Người lập biểu

Ngày 31 tháng 7 năm 2017


Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng**Nguyễn Thế Phương**
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	19.696.079.965.694	17.915.907.813.938
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	331.257.799.293	490.863.120.340
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	19.364.822.166.401	17.425.044.693.598
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	14.857.729.226.545	13.805.342.987.214
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.507.092.939.856	3.619.701.706.384
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	328.517.623.322	320.438.011.821
7. Chi phí tài chính	22	28	389.176.031.215	348.230.317.043
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		213.004.037.895	171.058.963.824
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		20.737.863.589	17.329.160.640
9. Chi phí bán hàng	25		1.451.517.363.529	1.172.321.077.836
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.606.627.312.790	1.207.775.623.137
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		1.409.027.719.233	1.229.141.860.829
12. Thu nhập khác	31		42.867.658.750	50.812.383.786
13. Chi phí khác	32		25.167.624.552	22.438.951.075
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		17.700.034.198	28.373.432.711
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.426.727.753.431	1.257.515.293.540
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	205.189.001.957	160.182.061.973
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29	10.741.595.739	20.635.008.953
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.210.797.155.735	1.076.698.222.614
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	61	34	924.585.572.324	820.264.016.701
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62	34	286.211.583.411	256.434.205.913
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.747	1.556
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.747	1.556



Nguyễn Tiến Hào
Người lập biểu



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng





Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 7 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.426.727.753.431	1.257.515.293.540
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	490.713.841.874	417.510.043.422
- Các khoản dự phòng	03	96.816.258.684	51.161.069.226
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.032.622.220	3.512.087.007
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(198.903.991.772)	(159.105.969.769)
- Chi phí lãi vay	06	213.004.037.895	171.058.963.824
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.032.390.522.332	1.741.651.487.250
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(110.954.995.492)	816.122.106.071
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	396.938.362.063	556.861.392.428
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.185.772.201.651)	(597.810.126.599)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(10.351.115.921)	(1.536.535.586)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(234.941.005.268)	(176.632.482.377)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(286.529.099.616)	(259.744.412.899)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(243.577.125.775)	(183.775.361.707)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	357.203.340.672	1.895.136.066.581
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(498.879.743.132)	(818.072.715.305)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.993.971.640	826.120.204
3. Tiền thu/(chi) cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	23, 24	97.692.216.738	(152.737.172.849)
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(71.340.954.182)
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	1.585.367.493	165.304.398.763
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	201.998.526.569	137.916.770.248
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(192.609.660.692)	(738.103.553.121)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	38.643.700.000	63.868.290.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(130.000.000)	(1.506.300.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	11.207.508.519.803	10.302.470.854.608
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(12.291.751.035.663)	(10.792.146.046.065)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(554.264.750.993)	(438.885.245.833)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.599.993.566.853)	(866.198.447.290)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.435.399.886.873)	290.834.066.170
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.013.361.389.774	3.584.709.151.769
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	4.577.961.502.901	3.875.543.217.939



Nguyễn Tiến Hào
 Người lập biểu

Ngày 31 tháng 7 năm 2017



Hoàng Hữu Chiến
 Kế toán trưởng




Nguyễn Thế Phương
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là "Công ty") ban đầu là công ty Nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 178/QĐ-TTg và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần FPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi ngày 19 tháng 12 năm 2008, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Công nghệ FPT thành Công ty Cổ phần FPT.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất ngày 22 tháng 6 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần FPT là 5.309.611.050.000 VND.

Từ tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty Cổ phần FPT được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 29.956 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 28.397 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tập đoàn là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu: (i) Dịch vụ phát triển phần mềm gồm gia công xuất khẩu phần mềm, cung cấp giải pháp, dịch vụ phần mềm và hệ thống quản trị nguồn lực ERP; (ii) Tích hợp hệ thống; (iii) Dịch vụ tin học gồm dịch vụ quản trị hệ thống, dịch vụ BPO, dịch vụ Data center v.v.; (iv) Dịch vụ viễn thông bao gồm các dịch vụ internet và các dịch vụ giá trị gia tăng; (v) Dịch vụ nội dung số gồm các dịch vụ quảng cáo trực tuyến v.v.; (vi) Dịch vụ đào tạo ở các cấp cao đẳng, đại học và sau đại học; (vii) Sản xuất, phân phối và bán lẻ sản phẩm công nghệ thông tin và viễn thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số dự án tích hợp hệ thống có thời gian triển khai trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty Cổ phần FPT có 9 công ty con như sau:

- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT;
- Công ty TNHH Thương mại FPT;
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;
- Công ty TNHH Phần mềm FPT;
- Công ty TNHH Giáo dục FPT;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT;
- Công ty TNHH Đầu tư FPT;
- Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT;
- Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT.

Và 2 công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ FPT;
- Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này như được trình bày tại Thuyết minh số 34.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tập đoàn vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tập đoàn tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tập đoàn tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tập đoàn thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tập đoàn, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tập đoàn vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Nếu sau ngày kiểm soát công ty con, công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con, công ty mẹ phải xác định giá phí khoản đầu tư thêm và phần sở hữu tăng thêm trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con (không tính theo giá trị hợp lý như tại ngày mua). Khoản chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ tài sản thuần được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (như giao dịch giữa các cổ đông nội bộ).

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo quy định hiện hành. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong kỳ cao hơn giá trị phân bổ hàng năm theo phương pháp đường thẳng thì thực hiện phân bổ theo giá trị bị tổn thất.

Khi thoái vốn tại công ty con thì giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn bị thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong trường hợp công ty mẹ vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ và tính vào khoản lãi/lỗ trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong trường hợp công ty mẹ mất quyền kiểm soát.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính ngắn hạn, đầu tư tài chính dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và nợ thuê tài chính và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.



Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành. Trong một số trường hợp, theo ước tính của Ban Tổng Giám đốc, Tập đoàn thận trọng trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn nhiều hơn so với yêu cầu của các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho của Tập đoàn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO), phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 (Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 25
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản khác	3 - 25

Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính được hình thành từ giao dịch thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao.

(ii) Giấy phép, quyền phát hành và bản quyền

Giá mua giấy phép được hạch toán như tài sản cố định vô hình. Giấy phép được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm. Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway ("AAG") được khấu hao trong 15 năm.

Giá mua quyền phát hành và bản quyền mới được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Quyền phát hành và bản quyền được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

(iii) Nhãn hiệu hàng hóa và thương hiệu

Giá mua nhãn hiệu hàng hóa và thương hiệu được ghi nhận vào tài sản cố định vô hình. Nhãn hiệu hàng hóa và thương hiệu được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản này.

(iv) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê và chi phí thuê văn phòng. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê.

Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các thiết bị loại nhỏ và các chi phí tân trang văn phòng được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ dần vào chi phí theo các quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng bảo hành

Dự phòng bảo hành liên quan chủ yếu đến số hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp. Dự phòng được lập dựa trên ước tính từ những số liệu về bảo hành trong các năm trước đó cho các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tập đoàn trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tối đa bằng 10% lợi nhuận thuần sau thuế của các đơn vị thành viên.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

0112
ÔNG
NHÉ
LO
T
34

Doanh thu từ phát triển phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học

Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện, hoặc tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ dịch vụ gia công

Doanh thu từ các dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi hàng hóa được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo khối lượng công việc hoàn thành.

Doanh thu từ học phí và phí

Doanh thu được ghi nhận trong năm khi dịch vụ được cung cấp. Học phí và các khoản phí thu trước của sinh viên được ghi nhận vào tài khoản doanh thu chưa thực hiện trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong năm tài chính có kỳ học liên quan.

Nộp học phí và phí

Toàn bộ học phí và phí được nộp trước khi bắt đầu mỗi kỳ học.

Phí tuyển sinh hoặc phí đăng ký dự thi

Phí đăng ký dự thi là khoản phí cố định nộp một lần được tính trên mỗi sinh viên và được thu cùng với đơn đăng ký tuyển sinh. Tiền thu từ phí đăng ký được sử dụng để trang trải cho các chi phí liên quan đến toàn bộ các thủ tục xử lý hồ sơ tuyển sinh của mỗi sinh viên bao gồm cả công tác quản lý đánh giá quá trình học tập tại trường trước và sắp xếp sinh viên cho phù hợp. Phí đăng ký dự thi không được hoàn lại.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tập đoàn thực hiện hoạt động tại nước ngoài được ghi nhận như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc hoạt động này.

500
CÔNG TY
HỮU
TT
NAM
TP

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở nước ngoài

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tập đoàn tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ hoạt động trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tập đoàn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu (Diluted EPS) đối với toàn bộ cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, bao gồm cả trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn mua cổ phiếu.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt của Tập đoàn.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp tổng hợp - cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung ứng sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Tập đoàn có các bộ phận chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính dưới sự quản lý của Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là "Tập đoàn"), cụ thể như sau:

Công nghệ thông tin và viễn thông

- **Viễn thông:** bao gồm các dịch vụ internet cá nhân và hộ gia đình, dịch vụ internet cho doanh nghiệp như cho thuê kênh riêng (Internet leased line), viễn thông trong nước, viễn thông quốc tế, tên miền, hosting, cổng dữ liệu Web, IPTV...;
- **Nội dung số:** bao gồm các dịch vụ trực tuyến cho doanh nghiệp và khách hàng cá nhân như hệ thống báo điện tử (VnExpress.net, Ngoisao.net, iOne.net, PCWorld.com.vn, Gamethu.vn v.v...); quảng cáo trực tuyến; hệ thống mạng quảng cáo (AdNetwork), nhạc trực tuyến, thanh toán trực tuyến, v.v...;
- **Phát triển phần mềm:** bao gồm hoạt động sản xuất phần mềm; các dịch vụ phát triển phần mềm; dịch vụ bảo trì, gia công phần mềm; thử nghiệm đảm bảo chất lượng, cung cấp dịch vụ triển khai và quản lý Hệ thống Quản trị Nguồn lực Doanh nghiệp (ERP);
- **Tích hợp hệ thống:** cung cấp thiết bị công nghệ thông tin (CNTT), cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, cung cấp dịch vụ và giải pháp tích hợp hệ thống thông tin cho khách hàng trong các cơ quan, doanh nghiệp và tổ chức thuộc lĩnh vực ngân hàng, tài chính, viễn thông, y tế, lợi ích công cộng và Chính phủ, v.v...;
- **Dịch vụ tin học:** cung cấp dịch vụ thuê ngoài tác nghiệp kinh doanh (BPO), dịch vụ xử lý điện tử kết nối Người dân - Doanh nghiệp - Chính phủ, điện toán đám mây (cloud computing), chứng thực chữ ký số, bảo mật, bảo dưỡng, bảo trì cho các thiết bị CNTT, viễn thông và thiết bị mạng;
- **Sản xuất, phân phối và bán lẻ sản phẩm công nghệ:** bao gồm sản xuất và phân phối các sản phẩm CNTT và viễn thông bao gồm sản phẩm phần cứng, phần mềm ứng dụng cho điện thoại di động, chuỗi các cửa hàng/phòng trưng bày sản phẩm CNTT.

Đầu tư và giáo dục: bao gồm các hoạt động chính:

- Dịch vụ đào tạo các chuyên ngành CNTT, Quản trị Kinh doanh ở các cấp cao đẳng, đại học và sau đại học;
- Quản lý các khoản đầu tư vào các công ty liên kết thuộc lĩnh vực tài chính;
- Quản lý và triển khai các dự án Bất động sản phục vụ nhu cầu về cơ sở hạ tầng của Tập đoàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. DOANH THU		
Doanh thu kinh doanh	20.136.052.195.304	17.818.303.124.460
A. Tín học và Viễn thông	19.686.343.371.676	17.471.092.704.997
1. Viễn thông	3.403.105.790.936	2.960.431.860.276
2. Nội dung số	230.997.766.454	217.420.079.914
3. Phát triển Phần mềm	3.035.457.162.775	2.670.941.948.054
4. Tích hợp Hệ thống	1.107.937.818.942	888.908.481.270
5. Dịch vụ Tín học	378.294.607.950	384.241.378.255
6. Sản xuất, phân phối và bán lẻ sản phẩm công nghệ	11.530.550.224.619	10.349.148.957.228
B. Giáo dục và Đầu tư	449.708.823.628	347.210.419.463
1. Giáo dục và Đầu tư	449.708.823.628	347.210.419.463
Loại trừ		
Doanh thu thuần bán cho các đơn vị thành viên của Tập đoàn	771.230.028.903	393.258.430.862
Doanh thu thuần bán cho các bên thứ ba	19.364.822.166.401	17.425.044.693.598
II. LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		
A. Tín học và Viễn thông	1.367.085.943.746	1.170.177.403.152
1. Viễn thông	503.399.222.089	422.384.361.163
2. Nội dung số	120.042.867.106	110.126.409.599
3. Phát triển Phần mềm	362.563.874.461	311.022.633.464
4. Tích hợp Hệ thống	54.638.125.355	14.029.303.252
5. Dịch vụ Tín học	35.724.070.665	32.448.485.431
6. Sản xuất, phân phối và bán lẻ sản phẩm công nghệ	290.717.784.070	280.166.210.243
B. Giáo dục và Đầu tư	59.641.809.685	87.337.890.388
1. Giáo dục và Đầu tư	59.641.809.685	87.337.890.388
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.426.727.753.431	1.257.515.293.540

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	78.302.013.718	103.615.081.671
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.062.624.509.201	2.604.781.880.302
Tiền đang chuyển	174.670.806	-
Các khoản tương đương tiền	2.436.860.309.176	3.304.964.427.801
	4.577.961.502.901	6.013.361.389.774

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.418.795.847.013	3.361.115.859.529	3.515.704.023.221	3.472.087.285.737
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.332.429.765.237	3.332.429.765.237	3.429.337.941.445	3.429.337.941.445
- Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	86.366.081.776	28.686.094.292	86.366.081.776	42.749.344.292

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
b1) Đầu tư vào công ty liên kết	137.500.000.000	-		137.500.000.000	-	
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	27.500.000.000	-	(*)	27.500.000.000	-	(*)
- Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	110.000.000.000	-	244.478.047.200	110.000.000.000	-	(*)
b2) Đầu tư dài hạn vào đơn vị khác	751.374.260.102	(256.929.354.570)		756.802.393.141	(221.058.175.167)	
- Quỹ đầu tư Việt Nam BVIM	4.200.000.000	-	(*)	4.200.000.000	-	(*)
- Các khoản đầu tư khác	747.174.260.102	(256.929.354.570)	(*)	752.602.393.141	(221.058.175.167)	(*)

(*) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cần được trình bày. Tập đoàn đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tập đoàn đang nắm giữ tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, một số công ty liên kết và đơn vị khác mà Tập đoàn đầu tư vào chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán và hiện chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết nên Tập đoàn chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Phải thu theo tiến độ của hợp đồng dịch vụ bảo trì	236.166.012.195	136.898.781.308
Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	239.824.383.778	303.648.144.565
Ký cược, ký quỹ	469.282.532.612	63.213.551.424
Phải thu khác	150.088.539.462	341.468.283.557
	1.095.361.468.047	845.228.760.854
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	134.159.085.550	137.214.287.867
Phải thu khác	68.404.835.096	55.124.936.364
	202.563.920.646	192.339.224.231

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	316.680.812.927	70.561.737.706	254.137.566.017	57.748.506.249

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	748.941.231.782	-	416.075.802.077	-
Công cụ, dụng cụ	85.325.925.464	-	87.766.304.143	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	933.134.984.463	-	663.345.582.162	-
Hàng hoá	2.465.233.735.099	(54.233.686.312)	3.449.842.451.134	(63.221.663.567)
Cộng	4.232.635.876.808	(54.233.686.312)	4.617.030.139.516	(63.221.663.567)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí triển khai quang hóa	196.290.097.769	192.453.308.435
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	615.082.453.388	508.283.691.030
	811.372.551.157	700.736.999.465
b) Dài hạn		
Chi phí lắp đặt truyền hình trả tiền	250.835.487.684	267.928.451.861
Chi phí thiết lập ban đầu các cửa hàng	212.625.680.254	230.768.170.923
Hệ thống máy tính, thiết bị điện tử	44.929.682.435	37.296.690.569
Trả trước cho các hợp đồng tích hợp hệ thống	29.570.258.017	38.632.661.595
Chi phí sửa chữa và bảo trì	79.928.676.891	153.075.038.876
Chi phí trả trước dài hạn khác	344.531.568.331	289.685.172.677
	962.421.353.612	1.017.386.186.501

0-
 TY
 ỦY H
 TẾ
 M
 H

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Bảng tổng hợp biến động thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước:

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp và khấu trừ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	133.461.681.979	3.155.020.544.356	3.170.496.561.611	117.985.664.724
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	132.755.827.690	2.723.901.374.503	2.739.381.543.843	117.275.658.350
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	705.854.289	431.119.169.853	431.115.017.768	710.006.374
Thuế nhập khẩu	48.030.880	5.451.270.200	5.449.806.421	49.494.659
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.727.349.284	216.273.404.838	286.529.099.616	(23.528.345.494)
Thuế thu nhập cá nhân	26.450.813.715	198.368.384.795	201.169.658.192	23.649.540.318
Thuế nhà thầu	8.004.356.857	27.433.831.616	30.652.700.001	4.785.488.472
Các loại thuế và phí khác	4.612.515.695	385.687.223	1.877.416.859	3.120.786.059
Cộng	219.304.748.410	3.602.933.123.028	3.696.175.242.700	126.062.628.738

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	123.171.805.359	117.397.271.084
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	342.476.553.769	243.459.899.822

Chi tiết số dư thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	813.019.874	5.630.266.065
Thuế nhập khẩu	34.802.628	34.802.628
Thuế thu nhập doanh nghiệp	114.707.813.369	116.579.453.690
Thuế thu nhập cá nhân	1.746.522.643	825.915.529
Thuế nhà thầu	95.112.570	101.367.447
Cộng	117.397.271.084	123.171.805.359

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	118.798.684.598	139.091.948.044
Thuế nhập khẩu	84.297.287	82.833.508
Thuế thu nhập doanh nghiệp	91.179.467.875	163.306.802.974
Thuế thu nhập cá nhân	25.396.062.961	27.276.729.244
Thuế nhà thầu	4.880.601.042	8.105.724.304
Các loại thuế và phí khác	3.120.786.059	4.612.515.695
Cộng	243.459.899.822	342.476.553.769

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	1.139.385.346.611	5.836.176.211.536	91.407.669.190	828.787.242.675	36.270.828.665	7.932.027.298.677
Mua sắm mới	49.574.449.230	332.731.422.362	6.709.687.273	64.299.588.918	-	453.315.147.783
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	289.154.464.005	467.208.576	-	-	-	289.621.672.581
Thanh lý, nhượng bán	(5.473.870.048)	(2.032.533.094)	(2.965.790.917)	(7.525.425.466)	-	(17.997.619.525)
Phân loại lại	(7.298.527.397)	244.406.709.237	(31.158.287.024)	(180.114.161.193)	(25.835.733.623)	-
Giảm khác (*)	-	(979.261.703.093)	-	(6.064.348.920)	(55.936.454)	(985.381.988.467)
Số dư cuối kỳ	1.465.341.862.401	5.432.487.315.524	63.993.278.522	699.382.896.014	10.379.158.588	7.671.584.511.049
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	232.116.078.934	2.863.709.348.252	39.809.383.118	646.051.067.932	19.042.832.015	3.800.728.710.251
Trích khấu hao trong kỳ	29.284.973.204	388.063.708.233	2.535.652.514	21.840.804.853	1.127.423.942	442.852.562.746
Thanh lý, nhượng bán	(2.488.387.418)	(701.577.803)	(1.777.209.099)	(5.450.805.598)	-	(10.417.979.918)
Phân loại lại	(2.920.422.076)	167.463.205.402	(7.723.433.162)	(145.734.054.135)	(11.085.296.029)	-
Tăng/Giảm khác (*)	-	(904.560.354.740)	150.603.361	(5.099.534.460)	-	(909.509.285.839)
Số dư cuối kỳ	255.992.242.644	2.513.974.329.344	32.994.996.732	511.607.478.592	9.084.959.928	3.323.654.007.240
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	907.269.267.677	2.972.466.863.284	51.598.286.072	182.736.174.743	17.227.996.650	4.131.298.588.426
Tại ngày cuối kỳ	1.209.349.619.757	2.918.512.986.180	30.998.281.790	187.775.417.422	1.294.198.660	4.347.930.503.809

(*) Tài sản cố định giảm khác trong kỳ chủ yếu là các máy móc, thiết bị từ hạ tầng viễn thông cũ được thu hồi sau quá trình chuyển đổi sang hạ tầng quang (quang hóa) trong giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2016. Từ năm 2017, Tập đoàn không còn nhu cầu sử dụng tiếp các tài sản này do vậy Tập đoàn đã phân loại sang hàng tồn kho cho mục đích thanh lý, thay thế.

Nguyên giá của tài sản bao gồm máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là khoảng 1.186.971 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là khoảng 1.178.130 triệu VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Giấy phép, quyền phát hành và bản quyền</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
NGUYỄN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	175.569.944.381	296.738.889.131	348.919.123.114	821.227.956.626
Tăng trong kỳ	-	27.947.333.364	4.584.155.918	32.531.489.282
Thanh lý, nhượng bán	-	(160.099.092)	(1.946.562.697)	(2.106.661.789)
Tăng/(Giảm) khác	(37.464.485.311)	83.938.336	(1.961.168.958)	(39.341.715.933)
Số dư cuối kỳ	138.105.459.070	324.610.061.739	349.595.547.377	812.311.068.186
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	4.662.773.884	219.189.411.207	141.154.883.386	365.007.068.477
Khấu hao trong kỳ	1.045.056.145	21.222.438.186	25.870.172.553	48.137.666.884
Thanh lý, nhượng bán	-	(132.829.320)	(181.710.962)	(314.540.282)
Tăng/(Giảm) khác	20.506.984	4.402.355.295	(4.629.130.152)	(206.267.873)
Số dư cuối kỳ	5.728.337.013	244.681.375.368	162.214.214.825	412.623.927.206
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	170.907.170.497	77.549.477.924	207.764.239.728	456.220.888.149
Tại ngày cuối kỳ	132.377.122.057	79.928.686.371	187.381.332.552	399.687.140.980

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Biến động

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Số dư đầu kỳ	1.006.742.286.288	679.175.240.676
Tăng trong kỳ	164.034.829.761	210.880.533.727
Kết chuyển sang tài sản cố định	(304.860.307.979)	(21.017.188.851)
Giảm khác	(16.856.009.426)	(721.531.987)
Số dư cuối kỳ	849.060.798.644	868.317.053.565

Chi tiết theo công trình

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng cơ bản	849.060.798.644	1.006.742.286.288
Trong đó:		
- Dự án cáp quang biển Châu Á - Thái Bình Dương	201.882.063.823	200.345.640.231
- Dự án đầu tư tại Nam An Khánh	92.999.271.455	92.999.271.455
- Dự án văn phòng FPT tại Đà Nẵng	57.309.479.419	341.918.642.898
- Dự án F-Ville 2	257.531.986.783	206.965.877.936
- Công trình tòa nhà văn phòng Tân Thuận 3	81.107.254.013	48.376.071.414
- Các công trình khác	158.230.743.151	116.136.782.354
	849.060.798.644	1.006.742.286.288

Trong kỳ, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền khoảng 2.463 triệu VND.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Tầng 22, Tòa nhà Keangnam Landmark 72, E6 Phạm Hùng, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ ERP, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Tầng 6-12 Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm
Công ty TNHH Thương mại FPT (i)	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (ii)	Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	45,65%	45,65%	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	Số 408 đường Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	51,95%	84,08%	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Tầng 13, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (hoạt động tư vấn đầu tư, không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (i)	Số 261 - 263 Khánh Hội, phường 5, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	85,00%	85,00%	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông
Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT (iii)	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Sản xuất và dàn dựng các bản tin và các chương trình, giải trí; cung cấp dịch vụ viễn thông và dịch vụ quảng cáo

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty Cổ phần FPT sở hữu 45,65% phần vốn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 45,65%) và nắm giữ 45,65% quyền biểu quyết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 45,65%) tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Tuy nhiên, Tập đoàn có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Như vậy, Tập đoàn có quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty này được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.
- (ii) Ngày 08 tháng 8 năm 2011, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FPT đã ra Quyết định số 79.1-2011/QĐ-FPT-TGD về việc tạm thời thu hẹp hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT.

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Số dư đầu kỳ	289.799.251.298	271.434.002.318
Phần lợi nhuận sau thuế trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết	20.737.863.589	13.563.188.488
Cổ tức nhận được	(9.034.665.500)	(8.066.666.300)
Số dư cuối kỳ	301.502.449.387	276.930.524.506

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu và biểu quyết nắm giữ</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội	20%	Các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và dịch vụ lưu ký chứng khoán
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	Tầng 9, Tòa nhà TTC Lô B1A phường Dịch Vọng Hậu, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	25%	Quản lý quỹ đầu tư, quản lý danh mục và các dịch vụ khác

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	<u>Tài sản cố định</u> VND	<u>Doanh thu</u> VND	<u>Khác</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số đầu kỳ	18.653.684.506	58.915.160.591	11.386.781.761	88.955.626.858
Kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ	(429.141.632)	(14.704.163.724)	3.912.746.753	(11.220.558.603)
Tăng/(Giảm) khác	-	1.449.420.426	(473.158.780)	976.261.646
Số cuối kỳ	18.224.542.874	45.660.417.293	14.826.369.734	78.711.329.901

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trích trước giá vốn các dự án tích hợp hệ thống	290.122.003.446	283.923.262.971
Các khoản khác	381.970.304.848	319.034.367.023
	672.092.308.294	602.957.629.994

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	861.702.019.125	866.098.041.817
Doanh thu nhận trước tiền học phí	120.660.482.038	166.774.771.397
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	260.535.127.524	209.156.835.748
	<u>1.242.897.628.687</u>	<u>1.242.029.648.962</u>
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	31.816.931.701	7.745.770.847
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	2.236.892.683	4.559.560.242
	<u>34.053.824.384</u>	<u>12.305.331.089</u>

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	41.131.701.214	43.310.476.507
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	11.791.542.099	39.424.867.479
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	218.233.675.938	165.183.629.597
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.080.428.364	80.751.052.964
Chi phí hỗ trợ nhận trước từ nhà cung cấp	17.944.680.851	12.826.578.188
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	157.224.895.046	182.128.806.018
	<u>454.406.923.512</u>	<u>523.625.410.753</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.833.723.056	3.208.810.814
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	102.606.133.075	145.620.064.962
	<u>109.439.856.131</u>	<u>148.828.875.776</u>

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn các ngân hàng và các tổ chức kinh tế (i)	8.858.678.752.603	8.858.678.752.603	10.551.482.810.418	12.047.333.459.073	7.362.828.103.948	7.362.828.103.948
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	347.987.482.964	347.987.482.964	421.446.040.530	244.417.576.590	525.015.946.904	525.015.946.904
- Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 23)	347.210.189.024	347.210.189.024	420.467.548.255	243.578.062.984	524.099.674.295	524.099.674.295
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	777.293.940	777.293.940	978.492.275	839.513.606	916.272.609	916.272.609
Cộng	9.206.666.235.567	9.206.666.235.567	10.972.928.850.948	12.291.751.035.663	7.887.844.050.852	7.887.844.050.852

- (i) Khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng và các tổ chức kinh tế được thực hiện chủ yếu dưới hình thức tín chấp. Các khoản tín dụng này có thể rút bằng VND hoặc USD. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn.

22. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Dự phòng bảo hành sản phẩm ngắn hạn	Dự phòng bảo hành sản phẩm dài hạn	Bảo lãnh cho các khoản cho sinh viên vay dài hạn	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu kỳ	7.733.835.968	5.597.632.467	12.905.000	13.344.373.435
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	6.985.504.142	4.564.728.581	-	11.550.232.723
Hoàn nhập dự phòng	(4.174.788.230)	(1.235.653.410)	-	(5.410.441.640)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(4.815.152.550)	(3.073.594.278)	-	(7.888.746.828)
Số cuối kỳ	5.729.399.330	5.853.113.360	12.905.000	11.595.417.690

Dự phòng bảo hành sản phẩm

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính trên cơ sở các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

00.
 TY
 HUU
 ITE
 IAM
 o. v.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	1.077.750.425.528	1.077.750.425.528	661.633.250.900	251.232.187.984	1.488.151.488.444	1.488.151.488.444
Nợ thuê tài chính dài hạn	2.934.670.244	2.934.670.244	2.056.599.698	849.529.819	4.141.740.123	4.141.740.123
Cộng	1.080.685.095.772	1.080.685.095.772	663.689.850.598	252.081.717.803	1.492.293.228.567	1.492.293.228.567
Trong đó						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	347.987.482.964				525.015.946.904	
- Số phải trả sau 12 tháng	732.697.612.808				967.277.281.663	

Chi tiết số dư theo kỳ hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Vay dài hạn	1.488.151.488.444	1.077.750.425.528
- Kỳ hạn 3 năm	587.440.827.303	216.021.865.713
- Kỳ hạn 4 năm	592.347.066.802	684.076.132.429
- Kỳ hạn 5 năm	308.363.594.339	177.652.427.386
Nợ thuê tài chính dài hạn	4.141.740.123	2.934.670.244
Tổng cộng	<u>1.492.293.228.567</u>	<u>1.080.685.095.772</u>
Trong đó		
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	525.015.946.904	347.987.482.964
- Số phải trả sau 12 tháng	967.277.281.663	732.697.612.808

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Trong vòng một năm	524.099.674.295	347.210.189.024
Trong năm thứ hai	517.035.644.381	334.995.327.274
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	447.016.169.768	395.544.909.230
	<u>1.488.151.488.444</u>	<u>1.077.750.425.528</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	524.099.674.295	347.210.189.024
Số phải trả sau 12 tháng	<u>964.051.814.149</u>	<u>730.540.236.504</u>

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	3.975.316.400.000	49.465.703.201	-	(823.760.000)	(6.549.325.268)	79.036.549.084	87.227.790.014	4.394.554.749.025	8.578.228.106.056
Phát hành cổ phiếu	19.868.290.000	-	-	-	-	-	-	-	19.868.290.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	1.990.642.578.391	1.990.642.578.391
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(190.500.613.310)	(190.500.613.310)
Trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	47.853.284.424	-	(60.240.152.320)	(12.386.867.896)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	599.082.150.000	-	56.882.670.000	-	-	-	-	(655.964.820.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(858.780.401.000)	(858.780.401.000)
Biến động khác	-	-	-	-	673.857.169	-	(589.250)	(5.371.478.283)	(4.698.210.364)
Số dư đầu năm nay	4.594.266.840.000	49.465.703.201	56.882.670.000	(823.760.000)	(5.875.468.099)	126.889.833.508	87.227.200.764	4.614.339.862.503	9.522.372.881.877
Phát hành cổ phiếu	22.963.700.000	-	-	-	-	-	-	-	22.963.700.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	924.585.572.324	924.585.572.324
Trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	2.628.653.476	-	-	2.628.653.476
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	692.380.510.000	-	62.570.940.000	-	-	-	-	(754.951.450.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(461.640.678.000)	(461.640.678.000)
Biến động khác	-	-	-	-	5.702.288.340	-	1.922.990	(13.300.683.482)	(7.596.472.152)
Số dư cuối kỳ	5.309.611.050.000	49.465.703.201	119.453.610.000	(823.760.000)	(173.179.759)	129.518.486.984	87.229.123.754	4.309.032.623.345	10.003.313.657.525

(i) Trong kỳ, Tập đoàn đã phát hành 69.238.051 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017. Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (công ty con trong Tập đoàn) cũng phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2016 cho Tập đoàn và được theo dõi trên vốn khác của chủ sở hữu theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.



Cổ tức

Ngày 31 tháng 3 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông thường niên đã thông qua phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2016 với tỷ lệ 15% (20 cổ phần hiện hữu được chia thêm 03 cổ phần mới); trả cổ tức đợt 2 năm 2016 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% trên mệnh giá (1.000 VND/cổ phiếu).

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Vốn cổ phần được duyệt	530.961.105	459.426.684
Cổ phiếu đã phát hành	530.961.105	459.426.684
Cổ phiếu phổ thông	530.961.105	459.426.684
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>8.001.151</i>	<i>4.677.812</i>
Cổ phiếu quỹ	(82.376)	(82.376)
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>-</i>	<i>(82.376)</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	530.878.729	459.344.308
Cổ phiếu phổ thông	530.878.729	459.344.308
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>8.001.151</i>	<i>4.595.436</i>

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ phiếu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.696.079.965.694	17.915.907.813.938
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm	12.668.076.147.736	11.352.814.983.513
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.028.003.817.958	6.563.092.830.425
Các khoản giảm trừ doanh thu	331.257.799.293	490.863.120.340
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	19.364.822.166.401	17.425.044.693.598

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ nêu trên thể hiện doanh số của Tập đoàn với các bên thứ ba. Ngoài ra, để phục vụ cho mục đích quản lý, Tập đoàn cũng theo dõi chỉ tiêu doanh số kinh doanh bao gồm doanh số bán cho các bên thứ ba và doanh số bán cho các đơn vị thành viên của Tập đoàn với mục đích kinh doanh. Doanh số bán cho các đơn vị thành viên của Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi tiết doanh thu kinh doanh của Tập đoàn được thể hiện ở bảng sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu thuần bán cho các bên thứ ba	19.364.822.166.401	17.425.044.693.598
Doanh thu thuần bán cho các đơn vị thành viên của Tập đoàn	771.230.028.903	393.258.430.862
Tổng doanh thu kinh doanh	<u>20.136.052.195.304</u>	<u>17.818.303.124.460</u>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	10.748.226.067.395	9.853.119.982.813
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	4.118.491.136.405	3.935.409.985.975
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.987.977.255)	16.813.018.426
	<u>14.857.729.226.545</u>	<u>13.805.342.987.214</u>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi và tiền cho vay	187.835.286.868	126.448.479.942
Lãi chênh lệch tỷ giá	91.830.064.078	124.724.041.251
Doanh thu tài chính khác	48.852.272.376	69.265.490.628
	<u>328.517.623.322</u>	<u>320.438.011.821</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	213.004.037.895	171.058.963.824
Lỗ chênh lệch tỷ giá	116.826.220.386	145.707.751.665
Chi phí hoạt động tài chính khác	59.345.772.934	31.463.601.554
	<u>389.176.031.215</u>	<u>348.230.317.043</u>

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	203.324.506.142	160.475.457.366
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	1.864.495.815	(293.395.393)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	205.189.001.957	160.182.061.973
	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	46.157.891.408	103.294.904.472
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(35.264.748.161)	(83.131.951.314)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ	429.141.632	472.055.795
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(580.689.140)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	10.741.595.739	20.635.008.953

Thuế suất áp dụng

Theo quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các quy định thuế hiện hành, Tập đoàn có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất 10% trên lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động sản xuất và cung cấp dịch vụ phần mềm, 10% lợi nhuận chịu thuế đối với dịch vụ đào tạo đã cung cấp và 20% lợi nhuận chịu thuế đối với hàng hóa đã bán và dịch vụ còn lại đã cung cấp.

Thuế suất áp dụng cho các công ty con của Công ty Cổ phần FPT tuân theo theo các quy định thuế hiện hành.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 được tính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được thực hiện như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	924.585.572.324	820.264.016.701
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	529.347.816	527.257.806
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.747	1.556

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty Cổ phần FPT đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	Số cổ phiếu bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu
Theo báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016	458.019.755	1.881
Ảnh hưởng của việc trình bày lại lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		(90)
Ảnh hưởng của trả cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành trong kỳ	69.238.051	(235)
Số đã điều chỉnh lại	527.257.806	1.556

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tập đoàn quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 và 23 trừ tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng) và phần vốn của các cổ đông của Tập đoàn (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	8.855.121.332.515	9.939.363.848.375
Trừ: Tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	7.910.391.268.138	9.442.699.331.219
Nợ thuần	944.730.064.377	496.664.517.156
Vốn chủ sở hữu	12.147.475.730.064	11.445.325.264.819
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,08	0,04

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tập đoàn áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tập đoàn đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tập đoàn phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tập đoàn.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tập đoàn có một số hoạt động kinh doanh có phát sinh rủi ro do biến động tỷ giá như phân phối, bán lẻ, tích hợp hệ thống, xuất khẩu phần mềm. Dù đặc điểm của thị trường hàng công nghệ là biến động tỷ giá được phản ánh vào giá bán hàng, Tập đoàn cũng chủ động phòng ngừa, hạn chế các rủi ro phát sinh ngoài ý muốn bằng cách theo dõi sát biến động của các nhân tố chính tác động lên tỷ giá cũng như tham khảo đánh giá của các định chế tài chính lớn, áp dụng các biện pháp phù hợp về bảo hiểm tỷ giá như hợp đồng kỳ hạn, quyền chọn và các biện pháp bảo hiểm tự nhiên như neo tỷ giá bán ra, thu tiền trước và các biện pháp bảo hiểm khác.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	2.079.091.222.871	1.971.391.027.060	703.623.190.584	860.476.931.109
Euro (EUR)	48.608.484.806	68.492.481.932	160.042.708.200	207.023.726.267
Yên Nhật (JPY)	1.245.537.844.802	423.062.639.575	964.509.147.551	940.414.984.796
Đô la Singapore (SGD)	70.815.040.669	81.015.737.069	163.751.373.474	168.269.166.723

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tập đoàn chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, Euro, Yên Nhật Bản và Đô la Singapore.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tập đoàn trong trường hợp tỷ giá các đồng tiền trên tăng/giảm 5% so với đồng Việt Nam. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ/năm của Tập đoàn sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Đô la Mỹ (USD)	(68.773.401.614)	(55.545.704.798)
Euro (EUR)	5.571.711.170	6.926.562.217
Yên Nhật Bản (JPY)	(14.051.434.863)	25.867.617.261
Đô la Singapore (SGD)	4.646.816.640	4.362.671.483

Quản lý rủi ro lãi suất

Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định đối với đồng ngoại tệ và đồng nội tệ. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất, thông qua phân tích và dự báo, Tập đoàn đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong kỳ để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản vay cũng như cơ cấu vay nợ giữa ngoại tệ và VND theo lãi suất cố định.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tập đoàn đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tập đoàn cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tập đoàn không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Để giảm thiểu rủi ro, Tập đoàn luôn chú trọng đến hoạt động kiểm hàng tồn, đảm bảo quản lý chặt chẽ và hiệu quả từ khâu nhập hàng trên cơ sở đánh giá nhu cầu thị trường, theo dõi hàng ngày nhằm có biện pháp thúc đẩy bán hàng kịp thời đối với hàng chậm luân chuyển.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có hệ thống đánh giá, xếp hạng tín dụng nội bộ được cập nhật liên tục về năng lực tài chính của khách hàng một cách có hệ thống theo thời gian, kết hợp với đánh giá của các tổ chức tài chính trung gian làm cơ sở cấp tín dụng cho khách hàng. Ngoài ra, phần lớn các khách hàng khi được Tập đoàn cấp tín dụng đều được yêu cầu thực hiện các hình thức bảo lãnh.

Tập đoàn thường xuyên tiến hành các hoạt động kiểm soát công nợ, bao gồm: phân tích tuổi nợ, ngày thu nợ, cập nhật và đánh giá khách hàng... để có những biện pháp xử lý kịp thời. Tập đoàn cũng đồng thời mua bảo hiểm công nợ phải thu nhằm hạn chế những rủi ro không lường trước với chi phí hợp lý.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Thông qua tài khoản tập trung, Tập đoàn đã tối ưu hóa được các khoản thanh toán và tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

1.0011
CÔNG
TCH NH
DELI
VIỆT
7.0A

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.577.961.502.901	-	4.577.961.502.901
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.969.195.574.192	310.414.772.418	6.279.610.346.610
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.361.115.859.529	-	3.361.115.859.529
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	494.444.905.532	494.444.905.532
Tổng cộng	13.908.272.936.622	804.859.677.950	14.713.132.614.572
Số cuối kỳ	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuế tài chính	7.887.844.050.852	967.277.281.663	8.855.121.332.515
Phải trả người bán và phải trả khác	3.402.893.216.724	12.773.674.398	3.415.666.891.122
Chi phí phải trả	672.092.308.294	-	672.092.308.294
Tổng cộng	11.962.829.575.870	980.050.956.061	12.942.880.531.931
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.945.443.360.752	(175.191.278.111)	1.770.252.082.641
Số đầu kỳ	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.013.361.389.774	-	6.013.361.389.774
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.104.567.810.464	380.965.916.003	6.485.533.726.467
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.472.087.285.737	-	3.472.087.285.737
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	535.744.217.974	535.744.217.974
Tổng cộng	15.590.016.485.975	916.710.133.977	16.506.726.619.952
Số đầu kỳ	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuế tài chính	9.206.666.235.567	732.697.612.808	9.939.363.848.375
Phải trả người bán và phải trả khác	4.166.585.454.179	8.893.281.263	4.175.478.735.442
Chi phí phải trả	602.957.629.994	-	602.957.629.994
Tổng cộng	13.976.209.319.740	741.590.894.071	14.717.800.213.811
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.613.807.166.235	175.119.239.906	1.788.926.406.141

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức có thể chấp nhận được. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	Công ty liên kết

Trong kỳ, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Nhận cổ tức bằng tiền		
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	9.034.665.500	8.066.666.300

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có các số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Các khoản ủy thác đầu tư và cho vay		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	92.366.081.776	92.366.081.776
Vốn góp		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	27.500.000.000	27.500.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	110.000.000.000	110.000.000.000

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT VỐN

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn đã phê duyệt thực hiện các dự án sau:

- Thông qua phương án đầu tư 250 tỷ VND vào Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT). Đến ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã góp được 170 tỷ VND.
- Dự án xây dựng giai đoạn 1 văn phòng FPT tại Đà Nẵng với tổng vốn đầu tư của Dự án là 495.953.272.931 VND.
- Khoản cam kết đầu tư vào dự án cáp quang biển Châu Á - Thái Bình Dương (gọi tắt là Dự án APG) thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh cùng với Tập đoàn Viễn thông Quân đội - Viettel Group (với đại diện là Viettel Telecom - đơn vị thành viên của Viettel Group) và Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC. Đây là dự án xây dựng mạng cáp quang biển kết nối các nước trong khu vực Châu Á (Việt Nam, Nhật Bản, Hồng Kông, Trung Quốc, Singapore, Malaysia, Đài Loan, Hàn Quốc và Thái Lan). Viettel Telecom là đại diện tham gia dự án này. Theo đó, Tập đoàn cam kết góp vốn với tổng số tiền dự kiến là 10 triệu USD tương đương với 25% vốn góp của Viettel Telecom tại dự án này. Số tiền góp vốn sẽ được đóng theo tiến độ thực hiện của dự án và thông báo của Viettel Telecom. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2017, số vốn góp thực tế của Tập đoàn trong hợp đồng hợp tác kinh doanh này là 9.416.822,88 USD tương đương 201.882.063.823 VND.
- Tập đoàn đang thực hiện dự án đầu tư Xây dựng khu Phần mềm FPT- Giai đoạn 2 tại Làng công nghệ số 3, Khu Phần mềm, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc với tổng mức đầu tư dự án dự kiến là 375.727.849.000 VND (đã bao gồm VAT) theo Quyết định phê duyệt số 26-2014/QĐ-FPT-TGD ngày 29 tháng 4 năm 2014 và số 4424/2014/QĐ/FSOFT-FID - Quyết định của Chủ tịch Công ty TNHH Phần mềm FPT ngày 07 tháng 11 năm 2014. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, giá trị công trình thực hiện đã ghi nhận là 257.531.986.783 VND.

- Tập đoàn đang thực hiện dự án đầu tư Xây dựng Trung tâm nghiên cứu và Phát triển sản phẩm và Giải pháp công nghệ phần mềm FPT (Next-Flown) với tổng mức đầu tư dự án giai đoạn 1 dự kiến là 370.800.000.000 VND (đã bao gồm thuế GTGT), theo Quyết định Phê duyệt số 531/2016/QĐ/FSOFT-LRC ngày 02 tháng 5 năm 2016 của Chủ tịch Công ty TNHH Phần mềm FPT. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, giá trị công trình đã được thực hiện là 4.610.509.303 VND.
- Ngày 25 tháng 02 năm 2015, Tập đoàn thực hiện thỏa thuận hợp tác toàn diện với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong trong việc hỗ trợ các học viên nhập học khóa học được tổ chức tại Nhật Bản thuộc chương trình 10.000 kỹ sư cầu nối. Theo chương trình này, có khoảng 10.000 học viên được đào tạo tại Nhật Bản trong vòng 6-12 tháng. Các học viên tham gia khóa đào tạo tại Nhật Bản sẽ được Tập đoàn bảo lãnh tài chính bằng 90% tổng nghĩa vụ tín dụng của học viên phát sinh tại ngân hàng, với mức cho vay tối đa 500 triệu VND. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2017, số lượng học viên tham gia chương trình tại Nhật Bản được bảo lãnh là 351 người, với tổng giá trị bảo lãnh tương ứng là 82.538.653.136 VND.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ bán niên kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, trừ phần số liệu của Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ và Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ như trình bày dưới đây:

	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Số sau trình bày lại</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	861.693.140.339	820.264.016.701
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	215.005.082.275	256.434.205.913

Ban Điều hành thực hiện phân bổ lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát dựa trên các ước tính tốt nhất có thể về lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các ước tính kế toán này có thể thay đổi sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ khi có thêm các bằng chứng chắc chắn về lợi ích cổ đông không kiểm soát thực sự phát sinh trong kỳ. Cho mục đích so sánh, Tập đoàn đã thực hiện trình bày lại lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông không kiểm soát cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2016 sau khi đã có bằng chứng chắc chắn về tỷ lệ phân bổ giữa lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ và lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát.


Nguyễn Tiến Hào
 Người lập biểu


Hoàng Hữu Chiến
 Kế toán trưởng




Nguyễn Thế Phương
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 7 năm 2017